

Đơn vị: TRƯỜNG TH HOÀNG HOA THẨM

Chương: 622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2022

(Kèm theo Thông báo số 3999/TB-TCKH ngày 01/6/2023 của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Hóc Môn về việc xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2022 của trường Tiểu học Hoàng Hoa Thám)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị

dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Đồng

Số T T	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa, hoạt động khác	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu	4.286.339.321	4.286.339.321			
A	Tổng số thu	4.286.339.321	4.286.339.321	0	0	0
1	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	0				
2	Thu sự nghiệp khác	4.286.339.321	4.286.339.321			
B	Chi từ nguồn thu được để lại	4.252.961.784	4.252.961.784	0	0	0
1	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	0				
2	Hoạt động sự nghiệp khác	4.252.961.784	4.252.961.784			
C	Số thu nộp NSNN	0	0	0	0	0
1	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ (nộp thuế)	0				
2	Hoạt động sự nghiệp khác (nộp thuế)	0	0			
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	18.924.096.493	18.924.096.493	16.896.834.349	1.710.877.896	316.384.248
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	18.924.096.493	18.924.096.493	16.896.834.349	1.710.877.896	316.384.248
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	18.872.896.493	18.872.896.493	16.845.634.349	1.710.877.896	316.384.248
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	51.200.000	51.200.000	51.200.000		

Ngày 05 tháng 6 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



Đặng Trọng Quỳnh

Số: 3999 /TB-TCKH

Hóc Môn, ngày 01 tháng 6 năm 2023

THÔNG BÁO

Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2022

Đơn vị được thông báo: Trường Tiểu học Hoàng Hoa Thám
Mã Chương: 622-072

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm.

Căn cứ Báo cáo Quyết toán ngân sách, Báo cáo Tài chính và các biểu mẫu báo cáo quyết toán ngân sách năm 2022 của Trường Tiểu học Hoàng Hoa Thám.

Sau khi tiến hành thẩm định báo cáo quyết toán ngân sách năm 2022 của Trường Tiểu học Hoàng Hoa Thám và các mẫu biểu báo cáo quyết toán đính kèm, Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện tiến hành thẩm định, xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2022 của Trường Tiểu học Hoàng Hoa Thám, cụ thể như sau:

I. Phần số liệu:

1. Số liệu quyết toán:

a. Thu phí, lệ phí: không có

Tổng số thu trong năm: 0 đồng;

Số phải nộp ngân sách nhà nước: 0 đồng;

Số phí được khấu trừ để lại: 0 đồng;

b. Quyết toán chi ngân sách:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 2.605.690.730 đồng

- Dự toán được giao trong năm: 16.454.642.327 đồng, trong đó:

+ Dự toán giao đầu năm: 16.204.000.000 đồng;

+ Dự toán bổ sung trong năm: 250.642.327 đồng;

- Kinh phí thực nhận trong năm: 18.924.096.493 đồng;

- Kinh phí quyết toán: 18.924.096.493 đồng;

- Kinh phí giảm trong năm: 0 đồng

- Kinh phí hủy: 48.800.000 đồng

-Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán:
87.436.564 đồng, bao gồm:

+ Kinh phí đã nhận: 0 đồng;

+ Dự toán còn dư ở Kho bạc: 87.436.564 đồng;

(Số liệu chi tiết đính kèm biểu mẫu số 2c của đơn vị xét duyệt)

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính: không có

3. Thuyết minh số liệu quyết toán:

Đánh giá tình hình quyết toán ngân sách đối với các nhiệm vụ chi của đơn vị với tổng quyết toán năm 2022, số tiền: **18.924.096.493 đồng** (Mười tám tỷ chín trăm hai mươi bốn triệu không trăm chín mươi sáu nghìn bốn trăm chín mươi ba đồng), đạt tỷ lệ 115% so với tổng dự toán được giao trong năm và đạt tỷ lệ 99,5% so với dự toán được sử dụng trong năm 2022. Trong đó:

- Kinh phí thường xuyên/ tự chủ: 14.884.642.327 đồng.
- Kinh phí chi nguồn cải cách tiền lương: 3.988.254.166 đồng.
- Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ: 51.200.000 đồng.

Trong tổng số quyết toán chi ngân sách bao gồm: số trích lập các Quỹ từ ngân sách, số tiền: 316.384.248 đồng.

Kinh phí chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 87.436.564 đồng, gồm:

- + Số dư kinh phí nguồn cải cách tiền lương, số tiền: 87.436.564 đồng.
- + Số dư kinh phí chi thường xuyên, số tiền: 0 đồng

Kinh phí bị hủy dự toán không thực hiện tự chủ, số tiền: 48.800.000 đồng.

II. Nội dung đối chiếu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ và thu khác:

- Chênh lệch thu lớn hơn chi năm trước chuyển sang: 14.906 đồng.⁽¹⁾
- Thu hoạt động sự nghiệp, dịch vụ và thu khác: 4.288.338.984 đồng.⁽²⁾
- Chi từ thu hoạt động sự nghiệp, dịch vụ và thu khác: 4.254.757.050 đồng.⁽³⁾
- Số thu chưa thực hiện hết nhiệm vụ chi của học kỳ 2 năm học 2022-2023 chuyển sang năm sau: 1.822.934.211 đồng.⁽⁴⁾
- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm 2022: 33.725.840 đồng.⁽⁵⁼¹⁺²⁻³⁾, trong đó:

- + Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị sự nghiệp: 0 đồng
- + Nộp Ngân sách nhà nước: 0 đồng
- + Trích lập các Quỹ: 0 đồng

+ Kinh phí chuyển sang năm sau: 270.632 đồng

III. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét.

Về chấp hành thời gian nộp báo cáo quyết toán năm: Báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán đúng thời gian quy định

Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán: thực hiện các mẫu biểu báo cáo quyết toán đúng theo quy định của Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2017.

Về thực hiện xét duyệt quyết toán năm: thực hiện đúng niên độ năm 2022.

Về chấp hành các quy định của Nhà nước: Thông qua việc đánh giá chung tình hình thực hiện quyết toán ngân sách của Trường Tiểu học Hoàng Hoa Thám được ghi nhận tại Biên bản xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2022 ngày 07 tháng 4 năm 2023.

(Chi tiết đính kèm Biên bản xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2022, đơn vị được xét duyệt: Trường Tiểu học Hoàng Hoa Thám)

2. Kiến nghị chung

Đề nghị đơn vị khi thực hiện các nội dung mua sắm tài sản, các sản phẩm, dịch vụ ... phục vụ công tác chuyên môn nghiệp vụ, thực hiện theo đúng quy định tại Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước và Thông tư số 11/2019/TT-BKHĐT ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu, lộ trình áp dụng lựa chọn nhà thầu qua mạng và quản lý, sử dụng giá trị bảo đảm dự thầu, bảo đảm thực hiện hợp đồng không được hoàn trả.

Đơn vị thường xuyên kiểm kê quỹ tiền mặt hàng tháng;

Đơn vị thực hiện công khai theo đúng quy định tại Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Đề nghị đơn vị rà soát, cập nhật đầy đủ tài sản, công cụ dụng cụ tại đơn vị trên hệ thống phần mềm quản lý tài sản Nhà nước, đảm bảo việc báo cáo tài sản từ phần mềm trùng khớp với Biên bản kiểm kê tài sản, công cụ dụng cụ vào ngày 01 tháng 01 hàng năm. Bên cạnh, việc hạch toán kế toán tài sản trên chương trình IMAS, thực hiện việc theo dõi, quản lý, sử dụng và báo cáo tài sản công đúng quy định hiện hành về quản lý tài sản Nhà nước.

Trường hợp có các tài liệu khác liên quan đến nội dung kiểm tra nhưng đơn vị không cung cấp, đơn vị hoàn toàn chịu trách nhiệm. Đồng thời, đơn vị chịu trách

nhiệm đối với nội dung chi, định mức chi của các chứng từ chi trong năm, đảm bảo nguyên tắc giữa chứng từ và số liệu quyết toán trùng khớp.

Các khoản thu, chi của ngân sách Nhà nước, thu chi sự nghiệp, dịch vụ và thu khác phải được hạch toán kế toán, quyết toán đầy đủ, kịp thời, đúng chế độ./.

Nơi nhận:

- Trường TH Hoàng Hoa Thám;
- Lưu: VT, Thành.

KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



[Signature]

Lý Ngọc Cúc

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2022
ĐƠN VỊ: TRƯỜNG TIỂU HỌC HOÀNG HOA THÁM

(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số 3999 /TB-TCKH ngày 01 / 6 /2023 của Phòng Tài chính - kế hoạch huyện)



Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Số tiền
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp	
1	Doanh thu	22.695.762.108
	a. Từ NSNN cấp	22.695.762.108
	b. Từ nguồn viện trợ. vay nợ nước ngoài	
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ. để lại	-
2	Chi phí	20.586.533.786
	a. Chi phí hoạt động	20.586.533.786
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ. vay nợ nước ngoài	-
	c. Chi phí hoạt động thu phí	-
3	Thặng dư/thâm hụt	2.109.228.322
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	
1	Doanh thu	4.286.339.321
2	Chi phí	4.252.961.784
3	Thặng dư/thâm hụt	33.377.537
III	Hoạt động tài chính	
1	Doanh thu	2.143.569
2	Chi phí	1.795.266
3	Thặng dư/thâm hụt	348.303
IV	Hoạt động khác	
1	Thu nhập khác	-
2	Chi phí khác	-
3	Thặng dư/thâm hụt	-
V	Các khoản phải nộp Ngân sách nhà nước	-
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm	2.142.954.162
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị sự nghiệp	1.792.844.074
2	Phân phối cho các quỹ	316.384.248
3	Kinh phí cải cách tiền lương	33.455.208
4	Kinh phí chuyển sang năm sau	270.632

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022

ĐƠN VỊ: TRƯỜNG TIỂU HỌC HOÀNG HOA THÁM

(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số 3999 /TB-TCKH ngày 01/6 /2023 của Phòng Tài chính - kế hoạch huyện)

PHẦN II: CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

			Tổng số	Ngân sách trong nước
C	D	E	1	2
		TỔNG SỐ QUYẾT TOÁN	18.924.096.493	18.924.096.493
6000		Tiền lương	5.006.903.013	5.006.903.013
	6001	Lương ngạch bậc	5.006.903.013	5.006.903.013
6100		Phụ cấp trách nhiệm	3.359.432.950	3.359.432.950
	6101	Phụ cấp chức vụ	60.792.000	60.792.000
	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	749.243.197	749.243.197
	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	2.086.000	2.086.000
	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.761.632.800	1.761.632.800
	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	12.516.000	12.516.000
	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	773.162.953	773.162.953
6200		Tiền thưởng	51.200.000	51.200.000
	6201	Thưởng thường xuyên	51.200.000	51.200.000
6300		Cá khoản đóng góp	1.695.374.979	1.695.374.979
	6301	Bảo hiểm xã hội	1.260.407.715	1.260.407.715
	6302	Bảo hiểm y tế	217.641.320	217.641.320
	6303	Kinh phí công đoàn	141.445.504	141.445.504
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	75.880.440	75.880.440
6400		Cá khoản thanh toán khác cho cá nhân	6.783.923.407	6.783.923.407
	6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	1.792.844.074	1.792.844.074
	6449	Chi khác	4.991.079.333	4.991.079.333
6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	72.382.182	72.382.182
	6501	Tiền điện	53.049.455	53.049.455
	6504	Tiền vệ sinh, môi trường	19.332.727	19.332.727
6550		Vật tư văn phòng	9.210.000	9.210.000
	6553	Khoản văn phòng phẩm	8.400.000	8.400.000
	6599	Vật tư văn phòng khác	810.000	810.000
6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	36.190.950	36.190.950
	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	49.000	49.000
	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	16.720.000	16.720.000
	6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	16.561.950	16.561.950
	6649	Khác	2.860.000	2.860.000
6700		Công tác phí	28.800.000	28.800.000
	6704	Khoản công tác phí	28.800.000	28.800.000
6750		Chi phí thuê mướn	1.256.904.719	1.256.904.719
	6757	Thuê lao động trong nước	1.238.079.231	1.238.079.231
	6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	18.825.488	18.825.488
6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	157.588.645	157.588.645
	6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	27.845.500	27.845.500
	6907	Nhà cửa	24.300.000	24.300.000
	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	23.969.145	23.969.145

			Tổng số	Ngân sách trong nước
C	D	E	1	2
	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	2.310.000	2.310.000
	6921	Đường điện, cấp thoát nước	3.780.000	3.780.000
	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	75.384.000	75.384.000
7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	122.266.099	122.266.099
	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	50.566.099	50.566.099
	7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	4.600.000	4.600.000
	7049	Chi khác	67.100.000	67.100.000
7750		Chi khác	27.535.301	27.535.301
	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	275.000	275.000
	7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	27.260.301	27.260.301
7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	316.384.248	316.384.248
	7951	Chi lập quỹ Bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	2.109.228	2.109.228
	7952	Chi lập quỹ phúc lợi tập thể	242.561.257	242.561.257
	7953	Chi lập quỹ khen thưởng	63.276.850	63.276.850
	7954	Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	8.436.913	8.436.913

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022

ĐƠN VỊ: TRƯỜNG TIỂU HỌC HOÀNG HOA THĂM

PHẦN I: TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ



Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số			Loại 070				Loại 072	
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Tổng loại 070		Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
					4	5				
A	B	1	2	3=2-1			6=5-4	7	8	9=8-7
1	I. Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	2.605.690.730	2.605.690.730	-	2.605.690.730	2.605.690.730	-	2.605.690.730	2.605.690.730	-
2	1. Nguồn ngân sách Nhà nước:	2.605.690.730	2.605.690.730	-	2.605.690.730	2.605.690.730	-	2.605.690.730	2.605.690.730	-
3	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	2.605.690.730	2.605.690.730	-	2.605.690.730	2.605.690.730	-	2.605.690.730	2.605.690.730	-
4	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	0	-	-	-	-	-
5	- Dự toán còn dư ở Kho bạc:	2.605.690.730	2.605.690.730	-	2.605.690.730	2.605.690.730	-	2.605.690.730	2.605.690.730	-
6	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	- Dự toán còn dư ở Kho bạc:	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	II. Dự toán được giao trong năm	16.454.642.327	16.454.642.327	-	16.454.642.327	16.454.642.327	-	16.454.642.327	16.454.642.327	-
10	I. Nguồn ngân sách Nhà nước:	16.454.642.327	16.454.642.327	-	16.454.642.327	16.454.642.327	-	16.454.642.327	16.454.642.327	-
11	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	16.354.642.327	16.354.642.327	-	16.354.642.327	16.354.642.327	-	16.354.642.327	16.354.642.327	-
12	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	100.000.000	100.000.000	-	100.000.000	100.000.000	-	100.000.000	100.000.000	-
13	III. Tổng số được sử dụng trong năm	19.060.333.057	19.060.333.057	-	19.060.333.057	19.060.333.057	-	19.060.333.057	19.060.333.057	-
14	IV. Nguồn ngân sách Nhà nước:	19.060.333.057	19.060.333.057	-	19.060.333.057	19.060.333.057	-	19.060.333.057	19.060.333.057	-
15	a) Ngân sách trong nước:	19.060.333.057	19.060.333.057	-	19.060.333.057	19.060.333.057	-	19.060.333.057	19.060.333.057	-
16	Kinh phí thường xuyên/tự chủ: 16 = 3+11	18.960.333.057	18.960.333.057	-	18.960.333.057	18.960.333.057	-	18.960.333.057	18.960.333.057	-
17	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ: 17 = 6+12	100.000.000	100.000.000	-	100.000.000	100.000.000	-	100.000.000	100.000.000	-
18	V. Kinh phí thực nhận trong năm	18.924.096.493	18.924.096.493	-	18.924.096.493	18.924.096.493	-	18.924.096.493	18.924.096.493	-
19	1. Nguồn ngân sách Nhà nước:	18.924.096.493	18.924.096.493	-	18.924.096.493	18.924.096.493	-	18.924.096.493	18.924.096.493	-
18	a) Ngân sách trong nước:	18.924.096.493	18.924.096.493	-	18.924.096.493	18.924.096.493	-	18.924.096.493	18.924.096.493	-

		Tổng số			Loại 070						Khoản 072			
					Tổng loại 070			Loại 070			Khoản 072			
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18.872.896.493	18.872.896.493	-	18.872.896.493	18.872.896.493	-	18.872.896.493	18.872.896.493	-			-	-
	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	51.200.000	51.200.000	-	51.200.000	51.200.000	-	51.200.000	51.200.000	-			-	-
19	V. Kinh phí quyết toán	18.924.096.493	18.924.096.493	-	18.924.096.493	18.924.096.493	-	18.924.096.493	18.924.096.493	-			-	-
20	1. Nguồn ngân sách Nhà nước:	18.924.096.493	18.924.096.493	-	18.924.096.493	18.924.096.493	-	18.924.096.493	18.924.096.493	-			-	-
33	a) Ngân sách trong nước:	18.924.096.493	18.924.096.493	-	18.924.096.493	18.924.096.493	-	18.924.096.493	18.924.096.493	-			-	-
34	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18.872.896.493	18.872.896.493	-	18.872.896.493	18.872.896.493	-	18.872.896.493	18.872.896.493	-			-	-
	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	51.200.000	51.200.000	-	51.200.000	51.200.000	-	51.200.000	51.200.000	-			-	-
38	VI. Kinh phí giảm trong năm (39+46+53)	48.800.000	48.800.000	-	48.800.000	48.800.000	-	48.800.000	48.800.000	-			-	-
	1. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-	-
39	- Đã nộp NSNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-	-
53	- Dự toán bị hủy	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-	-
	2. Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	48.800.000	48.800.000	-	48.800.000	48.800.000	-	48.800.000	48.800.000	-			-	-
55	- Dự toán bị hủy	48.800.000	48.800.000	-	48.800.000	48.800.000	-	48.800.000	48.800.000	-			-	-
56	VII. Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	87.436.564	87.436.564	-	87.436.564	87.436.564	-	87.436.564	87.436.564	-			-	-
	1. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	87.436.564	87.436.564	-	87.436.564	87.436.564	-	87.436.564	87.436.564	-			-	-
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	0	-	-	-	-	-			-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc:	87.436.564	87.436.564	-	87.436.564	87.436.564	-	87.436.564	87.436.564	-			-	-
	2. Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	-	-	-	0	-	-	-	-	-			-	-
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	0	-	-	-	-	-			-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc:	-	-	-	0	-	-	-	-	-			-	-

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hóc Môn, ngày 07 tháng 4 năm 2023

BIÊN BẢN

Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2022

Đơn vị được xét duyệt: Trường Tiểu học Hoàng Hoa Thám

Mã chương: 622 - Loại: 070 - Khoản: 072

I. Thành phần xét duyệt:

1. Đại diện đơn vị dự toán được xét duyệt:

Ông: Đặng Trọng Quỳnh

Chức vụ: Hiệu trưởng

Bà: Trần Thị Thùy Dương

Chức vụ: Kế toán trưởng

2. Đại diện cơ quan, đơn vị xét duyệt:

Bà: Chung Ngọc Giao

Phòng Tài chính – Kế hoạch

Ông: Đỗ Trí Thành

Phòng Tài chính – Kế hoạch

Bà: Đỗ Thị Ngọc Dung

Phòng Tài chính – Kế hoạch

Bà: Nguyễn Thị Đường

Phòng Giáo dục và Đào tạo

Bà: Nguyễn Thị Thanh Hiền

Phòng Giáo dục và Đào tạo

Bà: Nguyễn Minh Trang

Phòng Giáo dục và Đào tạo

Bà: Nguyễn Thị Diệu

Phòng Giáo dục và Đào tạo

Bà: Nguyễn Thy Phương

Phòng Giáo dục và Đào tạo

Bà: Võ Thị Hồng Phúc

Phòng Giáo dục và Đào tạo

II. Nội dung xét duyệt:

1. Phạm vi xét duyệt:

Quyết toán ngân sách năm 2022 (không bao gồm quyết toán vốn đầu tư...).

2. Số liệu quyết toán:

a. Thu phí, lệ phí: 0 đồng

b. Thu hoạt động sự nghiệp, dịch vụ:

- Chênh lệch thu lớn hơn chi năm trước chuyển sang: 0 đồng⁽¹⁾;

- Số thu trong năm: 4.288.338.984 đồng⁽²⁾;

- Số thu chưa thực hiện hết nhiệm vụ chi của học kỳ 2 năm học 2022-2023 chuyển sang năm sau: 1.822.934.211 đồng⁽³⁾;

- Tổng thu trong năm: 6.111.273.195 đồng⁽⁴⁼²⁺³⁾;
- Số phải nộp ngân sách nhà nước: 0 đồng⁽⁵⁾;
- Số thu được để lại sử dụng: 6.111.273.195 đồng⁽⁶⁼¹⁺⁴⁻⁵⁾;
- Số chi trong năm: 4.254.757.050 đồng

c. Thu khác:

c1. Lãi ngân hàng:

- Chênh lệch thu lớn hơn chi năm trước chuyển sang: 143.906 đồng⁽¹⁾;
- Thu trong năm: 1.999.663 đồng⁽²⁾;
- Chi trong năm: 462.000 đồng⁽³⁾;
- Chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 1.681.569 đồng⁽⁴⁼¹⁺²⁻³⁾;

(Trong đó: trích CCTL: 77.671 đồng, kết chuyển vào quỹ Tiền ăn bán trú: 1.333.266 đồng);

d. Quyết toán chi ngân sách:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 2.605.690.730 đồng
- Dự toán được giao trong năm: 16.454.642.327 đồng, trong đó:
- + Dự toán giao đầu năm: 16.204.000.000 đồng;
- + Dự toán bổ sung trong năm: 250.642.327 đồng;
- Kinh phí thực nhận trong năm: 18.924.096.493 đồng;
- Kinh phí quyết toán: 18.924.096.493 đồng;
- Kinh phí giảm trong năm: 0 đồng
- Kinh phí hủy: 48.800.000 đồng
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 87.436.564 đồng, bao gồm:
- + Kinh phí đã nhận: 0 đồng;
- + Dự toán còn dư ở Kho bạc: 87.436.564 đồng;

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1c ban hành kèm theo Thông tư 137/2017/TT-BTC đối với xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2019).

3. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính

- Tổng số kinh phí phải nộp NSNN: 0 đồng
- Tổng số kinh phí đã nộp NSNN: 0 đồng
- Tổng số kinh phí còn phải nộp NSNN: 0 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu số 69 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC)

4. Thuyết minh số liệu quyết toán:

(Đính kèm bảng thuyết minh báo cáo tài chính năm 2022).

III. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ và thu khác :

+ Số thu chưa thực hiện hết nhiệm vụ chi của học kỳ 2 năm học 2022-2023 chuyển sang năm sau: 1.822.934.211 đồng.

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 33.725.840 đồng, trong đó:

+ Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị sự nghiệp: 0 đồng;

+ Nộp Ngân sách nhà nước: 0 đồng;

+ Trích lập các Quỹ: 0 đồng;

+ Kinh phí cải cách tiền lương: 33.455.208 đồng;

+ Kinh phí chuyển sang năm sau: 270.632 đồng.

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1b ban hành kèm theo Thông tư 137/2017/TT-BTC đối với xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2019).

IV. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét:

a. Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán:

- Báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán đúng thời gian quy định.

b. Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán:

- Các mẫu biểu báo cáo quyết toán đúng theo quy định của Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2017.

c. Về chấp hành các quy định của Nhà nước như: về lập, phân bổ và giao dự toán; về mua sắm, sửa chữa tài sản; quản lý và sử dụng tài sản; chế độ thu, nộp ngân sách nhà nước; chế độ chi tiêu; hạch toán thu, chi, mục lục ngân sách nhà nước....:

- Đơn vị có lập, phân bổ và theo dõi dự toán được giao theo quy định

- Mua sắm, sửa chữa tài sản đúng quy trình, có nhập sổ tài sản theo dõi trên phần mềm quản lý tài sản của Bộ Tài chính.

- Thực hiện thu, nộp ngân sách nhà nước đúng quy định

- Thực hiện chi đúng chế độ, định mức, có hạch toán thu, chi, mục lục ngân sách đúng theo Thông tư 107/2017/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2017.

d. Về thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, thanh tra và cơ quan tài chính: không có.

e. Về việc quản lý tiền mặt và tiền gửi kho bạc, ngân hàng:

* Kiểm kê tiền mặt hàng tháng, đột xuất:

- Có thực hiện kiểm kê tiền mặt hàng tháng, đột xuất. (Đính kèm các biên bản kiểm kê).

* Đối chiếu tiền gửi kho bạc, ngân hàng:

- Có thực hiện đối chiếu với Kho bạc Hóc Môn hàng tháng, số tiền tồn đến

hết ngày 31/12/2022 trên các tài khoản tiền gửi:

+ TK 3713.0.1012073, số tiền: 8.387.499.062 đồng;

+ TK 3714.0.1012073, số tiền: 1.496.769.223 đồng;

+ TK 3751.0.101.2073, số tiền: 51.397.651 đồng.

- Sổ phụ ngân hàng Sacombank đến hết ngày 31/12/2022 của TK060262213237, số tiền: 1.353.053 đồng.

- Sổ phụ ngân hàng Đông Á đến hết ngày 31/12/2022 của TK017708200001, số tiền: 444.241 đồng.

f. Về việc thực hiện các nội dung công khai tại đơn vị:

- Có thực hiện công khai và niêm yết công khai dự toán và quyết toán thu, chi theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính.

- Có thực hiện công khai tình hình thu, chi các quỹ theo Thông tư số 19/2005/TT-BTC ngày 11/03/2005 của Bộ tài chính về việc công khai tài chính đối với các quỹ có nguồn từ ngân sách Nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân;

g. Về công tác tài chính tại đơn vị năm 2022:

*** Hệ thống sổ sách, chứng từ kế toán:**

- Đơn vị có mở sổ tiền mặt, tiền gửi, sổ cái theo dõi quỹ, có thực hiện đối chiếu hàng tháng giữa thủ quỹ với kế toán.

- Chứng từ, sổ sách được ký duyệt đầy đủ, lưu trữ chứng từ theo trình tự thời gian, nguồn quỹ, sắp xếp chứng từ gọn gàng.

*** Công tác kiểm tra nội bộ công tác quản lý tài chính tại đơn vị:**

(Theo Quyết định số 67/2004/QĐ-BTC ngày 13/8/2004 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành “Quy chế về tự kiểm tra tài chính, kế toán tại các cơ quan, đơn vị có sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước”)

- Có thực hiện kiểm tra nội bộ công tác quản lý tài chính tại đơn vị

*** Về việc sử dụng tiền quỹ của trường cho cán bộ, công nhân viên của trường mượn:**

Thủ trưởng đơn vị xác nhận đơn vị không sử dụng tiền quỹ của trường cho cán bộ, công nhân viên của trường mượn sử dụng vào mục đích cá nhân.

*** Các nội dung khác:**

Đoàn kiểm tra thực hiện xét duyệt quyết toán ngân sách và đối chiếu số liệu các nguồn thu năm 2022 trên cơ sở số liệu mà đơn vị cung cấp. Đơn vị hoàn toàn tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với việc xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ và thực hiện các nội dung chi tại đơn vị theo các quy định hiện hành và phù hợp với tình hình thực tế tại đơn vị.

2. Kiến nghị:

- Đề nghị đơn vị tiếp tục bám sát Quy chế chi tiêu nội bộ, Quy chế phân bổ chi phí và các quy định hiện hành trong thực hiện nhiệm vụ quản lý tài chính tại

đơn vị.

- Thực hiện xây dựng, sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới Quy chế quản lý sử dụng tài sản công của đơn vị theo Công văn số 821/UBND-KT ngày 9/3/2020 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc triển khai Chỉ thị số 32/CT-TTg ngày 10/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ.

- Tiếp tục thực hiện tốt công tác kiểm tra nội bộ công tác quản lý tài chính tại đơn vị.

- Thực hiện mua sắm, sửa chữa các nội dung tại đơn vị theo đúng quy định của Luật Đấu thầu và các quy định hiện hành.

- Thực hiện đúng theo Nghị định 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công.

- Thực hiện đầy đủ các nội dung công khai theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính và Thông tư số 19/2005/TT-BTC ngày 11/03/2005 của Bộ tài chính về việc công khai tài chính đối với các quỹ có nguồn từ ngân sách Nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân;

V. Ý KIẾN CỦA ĐƠN VỊ

* Đơn vị cam đoan tất cả chứng từ, số liệu cung cấp cho Đoàn kiểm tra là hoàn toàn trung thực, chính xác. Ngoài các nguồn thu đã báo cáo, đơn vị không còn bất kỳ khoản thu nào khác ngoài quy định.

* Trường hợp có các tài liệu khác liên quan đến nội dung kiểm tra nhưng đơn vị không cung cấp, đơn vị hoàn toàn chịu trách nhiệm.

* Ý kiến khác:.....

Biên bản này có 05 trang, được lập thành 3 bản (Phòng TC-KH 01 bản, Phòng GD-ĐT 01 bản, đơn vị 01 bản) được thông qua và được mọi người nhất trí ký tên dưới đây./.

Đại diện đơn vị được xét duyệt



Đặng Trọng Quỳnh

Đại diện đơn vị xét duyệt

Bà: Chung Ngọc Giao

Ông: Đỗ Trí Thành

Bà: Đỗ Ngọc Dung

Bà: Nguyễn Thị Đường

Bà: Nguyễn Thị Thanh Hiền

Bà: Nguyễn Minh Trang

Bà: Nguyễn Thị Diệu

Bà: Nguyễn Thy Phương

Bà: Võ Hồng Phúc